

Số: 395 /KH-UBND

Triệu Sơn, ngày 26 tháng 02 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện Triệu Sơn

Thực hiện Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 trên địa bàn tỉnh; UBND huyện Triệu Sơn ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 trên địa bàn huyện, với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Đánh giá toàn diện tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể);

- Xác định rõ những kết quả nổi bật đã đạt được, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, đề xuất các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030 phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của huyện trong tình hình mới.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết, đánh giá phải bảo đảm tính toàn diện, khoa học, thiết thực, hiệu quả; đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ với việc tổng kết thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chi thị của Ban Bí thư và việc sơ kết, tổng kết các nội dung khác có liên quan;

- Việc tổng kết Chương trình tổng thể phải bảo đảm đầy đủ, đánh giá chính xác, toàn diện kết quả đạt được các nội dung cải cách hành chính theo Đề cương tổng kết và các phụ lục kèm theo Kế hoạch; trong đó tập trung làm rõ kết quả so với mục tiêu, làm rõ mục tiêu đạt được, nguyên nhân những mục tiêu không đạt được; việc tổng hợp, phân tích các số liệu thống kê phải làm rõ kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình tổng thể theo từng giai đoạn (giai đoạn 2011- 2015 và giai đoạn 2016- 2020; đồng thời đề xuất được những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030; xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đạt được, thời gian hoàn thành và phân công cụ thể cho các ngành, các cấp chịu trách nhiệm triển khai thực hiện;

- Thực hiện tổng kết từ cấp xã đến huyện. Tổ chức hội nghị tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả. Thực hiện biểu dương khen thưởng và đề xuất khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, THỜI GIAN TỔNG KẾT

1. Nội dung tổng kết

Thực hiện theo Đề cương tổng kết đính kèm Kế hoạch này.

2. Phương pháp tiến hành.

2.1. Các ngành, địa phương tiến hành tự tổng kết trong phạm vi trách nhiệm của mình và đề xuất phương hướng, nội dung chủ yếu cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2030 của ngành, địa phương.

2.2. UBND huyện tổ chức hội nghị tổng kết vào quý II năm 2020 và xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của huyện giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch cải cách hành chính huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025 ngay sau khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021- 2025.

2.3. Trong quá trình tổng kết và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, cần thực hiện các phương pháp:

- Tổ chức tự đánh giá; lấy ý kiến của các chuyên gia; lấy ý kiến đánh giá trực tiếp của người dân, doanh nghiệp về kết quả cải cách hành chính;

- Khuyến khích các ngành, địa phương có điều kiện hoặc thời gian qua đã thực hiện việc khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp đánh giá về cải cách hành chính (trong đó đã xây dựng các chỉ số đánh giá) trong lần tổng kết này tiếp tục thực hiện việc điều tra, khảo sát, lấy ý kiến người dân, doanh nghiệp và nêu rõ kết quả điều tra, khảo sát trong báo cáo của ngành, địa phương;

- Tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học để đánh giá (thông qua các chỉ số đánh giá);

- Tổ chức lấy ý kiến tham gia vào báo cáo tổng kết và dự thảo phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

3. Nhiệm vụ của các phòng, địa phương và thời gian thực hiện.

3.1. Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện

Phòng Tư pháp, Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính- Kế hoạch, Phòng Văn hóa- Thông tin xây dựng báo cáo tổng kết theo các chuyên đề cụ thể trên phạm vi toàn huyện, báo cáo Chủ tịch UBND huyện (qua phòng Nội vụ) trước *15/3/2020*. Cụ thể như sau:

- Phòng Tư pháp: Tổng kết chuyên đề thực hiện Cải cách thể chế; Tổng hợp số liệu của toàn huyện theo phụ lục số 02 kèm theo.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện: Tổng kết chuyên đề thực hiện Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Tổng hợp số liệu của toàn huyện theo phụ lục số 03 kèm theo.

- Phòng Nội vụ: Tổng kết chuyên đề thực hiện cải cách tổ chức bộ máy hành chính; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Tổng hợp số liệu của toàn huyện theo phụ lục số 04 và 05 kèm theo.

- Phòng Tài chính- Kế hoạch: Tổng kết chuyên đề thực hiện cải cách tài chính công; Tổng hợp số liệu của toàn huyện theo phụ lục số 06 kèm theo.

- Phòng Văn hóa- Thông tin: Tổng kết chuyên đề ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng Chính quyền điện tử; Tổng hợp số liệu của toàn tỉnh theo phụ lục số 07 kèm theo.

- Phòng Kinh tế- Hạ tầng: Tổng kết chuyên đề việc thực hiện Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 4/4/2017 về Kế hoạch hành động đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh giai đoạn 2016- 2020.

3.2. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Xây dựng kế hoạch và tổ chức tổng kết trong phạm vi địa phương mình; Xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030, gửi Chủ tịch UBND huyện Kế hoạch và Báo cáo tổng kết (qua Phòng Nội vụ) trước *15/3/2020* để tổng hợp.

(Cụ thể nhiệm vụ của các đơn vị theo phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ

- Theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch tổng kết.

- Tổng hợp báo cáo của các phòng, ban, đơn vị, địa phương; xây dựng Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể, đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 báo cáo UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện trước 30/3/2020.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị, tổng hợp, đề xuất công tác thi đua khen thưởng.

- Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện tổ chức hội nghị toàn huyện tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Phối hợp với Phòng Văn hóa- Thông tin, Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao và Du lịch huyện tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những sáng kiến điển hình, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính.

- Chủ trì lập dự toán kinh phí triển khai tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 trình UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện phê duyệt.

2. Phòng Tài chính- Kế hoạch:

Phối hợp với phòng Nội vụ tham mưu cho UBND huyện bố trí kinh phí cho việc tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 trên địa huyện.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện:

Phối hợp với phòng Nội vụ tổ chức hội nghị toàn huyện tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

4. Phòng Văn hóa- Thông tin:

Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những sáng kiến điển hình, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính.

5. Trách nhiệm thực hiện của UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức thực hiện công tác tổng kết nghiêm túc, bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ; hình thức tổ chức tổng kết phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; gắn với biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình tổng thể tại địa phương.

- Xây dựng Báo cáo tổng kết theo Kế hoạch này. Từ thực tiễn và yêu cầu cải cách hành chính của địa phương; đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm, cần thiết mà UBND các xã, thị trấn phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc (nếu có).

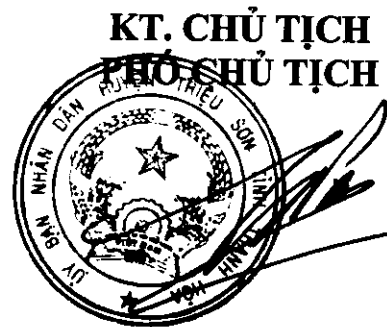
- Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được của cải cách hành chính, những sáng kiến điển hình, các giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính tại địa phương.

- Bố trí kinh phí bảo đảm cho việc tổng kết tại địa phương theo quy định.

6. Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao và Du lịch huyện; Đài truyền thanh các xã, thị trấn; các cơ quan thông tin báo chí trên địa bàn huyện xây dựng chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính để tuyên truyền Kế hoạch./. *Th*

Nơi nhận:

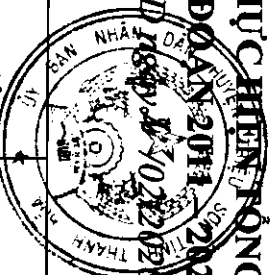
- Sở Nội vụ (để b/c);
- TTHU, TT HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện (để t/h);
- Các xã, thị trấn (để t/h);
- MTTQVN và các cơ quan liên quan;
- Lưu: VT, NV.



Hồ Trường Sơn

**NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NÔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH TÔNG THỀ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Kế hoạch số 395 /KH-UBND ngày 15/3/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)



| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì/ Cơ quan phối hợp | Sản phẩm/ Kết quả |
|-----|---|--|---|---|
| 1 | Các xã, thị trấn tổ chức tổng kết; xây dựng kế hoạch, báo cáo tổng kết theo Đề cương hướng dẫn. | - Các đơn vị chủ động tổ chức tổng kết trong phạm vi địa phương; - Gửi UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) Báo cáo tổng kết đề tổng hợp trước ngày 15/3/2020. | Các xã, thị trấn; Các cơ quan có liên quan | Báo cáo tổng kết của các đơn vị |
| 2 | Xây dựng các báo cáo tổng kết chuyên đề theo lĩnh vực | | | |
| 2.1 | Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế. | Trước ngày 15/3/2020 | - Cơ quan chủ trì: Phòng Tư pháp - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan | Báo cáo tổng kết đánh giá chuyên đề Cải cách thể chế |
| 2.2 | Công tác cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. | Trước ngày 15/3/2020 | - Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND và UBND huyện - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan | Báo cáo tổng kết đánh giá chuyên đề Cải cách thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa (từ khi |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì/ Cơ quan phối hợp | Sản phẩm/ Kết quả |
|-----|--|----------------------|--|---|
| 2.3 | Do lương sự hải lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. | Trước ngày 15/3/2020 | Cơ quan chủ trì: Văn phòng HDND và UBND huyện | Bảo cáo đánh giá kết quả thực hiện. 61/2018/ND-CP) |
| 2.4 | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. | Trước ngày 15/3/2020 | Cơ quan chủ trì: Phòng Nội vụ | Bảo cáo đánh giá kết quả thực hiện (bao gồm nội dung tổ chức thực hiện cơ chế một cửa - trước khi thực hiện ND 61). |
| 2.5 | Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. | Trước ngày 15/3/2020 | - Cơ quan chủ trì: Phòng Nội vụ - Các cơ quan có liên quan | Bảo cáo đánh giá kết quả thực hiện. |
| 2.6 | Việc thực hiện cải cách tài chính công; thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp | Trước ngày 15/3/2020 | - Cơ quan chủ trì: Phòng Tài chính- Kế hoạch - Các cơ quan có liên quan | Bảo cáo tổng kết đánh giá nội dung Tài chính công |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì/ Cơ quan phối hợp | Sản phẩm/ Kết quả |
|------|---|----------------------|---|---|
| | công lập; đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công. | | | |
| 2.7 | Việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và ISO 9001:2015. | Trước ngày 15/3/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND và UBND huyện - Các cơ quan có liên quan | Bảo cáo đánh giá kết quả thực hiện. |
| 2.8 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng Chính quyền điện tử. | Trước ngày 15/3/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: Phòng Văn hóa-Thông tin. - Các cơ quan có liên quan | Bảo cáo tổng kết thực hiện nội dung Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước. |
| 2.9 | Kết quả triển khai và thực hiện cung cấp dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4. | Trước ngày 15/3/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: Phòng Văn hóa-Thông tin - Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND và UBND huyện; các cơ quan liên quan | Bảo cáo đánh giá kết quả thực hiện. |
| 2.10 | Việc thực hiện Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 4/4/2017 về Kế hoạch hành động đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, | Trước ngày 15/3/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: Phòng Kinh tế-Hạ tầng - Các cơ quan có liên quan. | Bảo cáo tổng kết đánh giá việc thực hiện. |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì/ Cơ quan phối hợp | Sản phẩm/ Kết quả |
|-----|--|----------------------|---|--|
| | hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016- 2020. | | | |
| 3 | Xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết; đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 xin ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan. | Trước ngày 15/4/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: Phòng Nội vụ - Cơ quan phối hợp: Văn phòng HĐND và UBND huyện; các phòng: Tài chính, Tư pháp, Văn hóa- Thông tin và các cơ quan liên quan | Dự thảo Báo cáo tổng kết |
| 4 | Báo cáo tổng kết; đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 gửi Sở Nội vụ. | Trước ngày 25/4/2020 | Cơ quan chủ trì: Phòng Nội vụ | Báo cáo tổng kết |
| 5 | Đề xuất khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc. | Quý II/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan chủ trì: phòng Nội vụ - Cơ quan phối hợp: các ngành, địa phương | Các Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền |
| 6 | Tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện. | Quý II/2020 | UBND huyện; Các phòng, ban, đơn vị, địa phương và các cơ quan có liên quan | Hội nghị tổng kết |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì/ Cơ quan phối hợp | Sản phẩm/ Kết quả |
|------------|---|---|--|---|
| 7 | Trình UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của huyện giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025. | Ngay sau khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025. | - Cơ quan chủ trì: phòng Nội vụ - Cơ quan phối hợp: Văn phòng HĐND và UBND huyện; các phòng: Tài chính, Tư pháp, Văn hóa- Thông tin và các cơ quan liên quan. | Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của huyện giai đoạn 2021- 2030; Kế hoạch cải cách hành chính huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025. |

ĐỀ CƯƠNG

Tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là Chương trình tổng thể) của các cơ quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã);

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của đơn vị; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính;

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực);

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước);

- Những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính đã được triển khai, áp dụng (nêu tên mô hình, sáng kiến, Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận sáng kiến...);

- Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính...

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền, các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành, địa phương trên cơ sở Hiến pháp năm 2013.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, địa phương, trong đó, tập trung các nội dung:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, địa phương

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả, đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội...

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành, tỉnh.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành, địa phương.

- Việc cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

đ) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn cấp huyện.

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy của địa phương.

- Kết quả thực hiện các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết của Trung ương; Chương trình hành động của Chính phủ: tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của địa phương.
- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành, địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ)

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, địa phương đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã (UBND thị trấn báo cáo cụ thể nội dung này).

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của ngành, địa phương: Việc tuyển dụng, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về cán bộ, công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng

- Chất lượng

4.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

b) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

c) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

d) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

đ) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, địa phương: thực hiện các nhiệm vụ về Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị ...

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan:

+ Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý và bản và điều hành với Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng)

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử;

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh, hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ...)

- Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử;

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Chỉ rõ những mục tiêu, nội dung cải cách không đạt được hoặc đạt được mức độ thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, các đơn vị đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm cần thiết mà các ngành, địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về thể chế
2. Về thủ tục hành chính
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
5. Về tài chính công
6. Về hiện đại hóa hành chính

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ, UBND tỉnh về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác

PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 1
Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các phòng, địa phương

| STT | Chỉ tiêu | Các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | | |
| 1 | Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành các ngành, địa phương đã tham mưu ban hành (văn bản đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) | | | | | | | | | | | | | |
| - | Văn bản của Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | |
| - | Văn bản của HĐND, UBND huyện | | | | | | | | | | | | | |
| - | Văn bản của HĐND, UBND xã | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tuyên truyền CCHC | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức =1, Không tổ chức =0) | | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài truyền thanh huyện, xã | | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng chuyên mục CCHC trên Công TTĐT của huyện, xã (Có xây dựng =1, Không xây dựng =0) | | | | | | | | | | | | | |
| - | Các hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có): nêu tên các hình thức tuyên truyền | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | | | | | | | | |
| | được triển khai, áp dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Bộ tiêu chí đánh giá tại đơn vị trực thuộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng dịch vụ đã khảo sát | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng mẫu đã khảo sát | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Mức độ hài lòng chung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 2

Thông kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế

| STT | Nhiệm vụ/ tiêu chí | Huyện/Các phòng, địa phương ¹ | | | | | | | | | | |
|-----|--|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | |
| 1 | Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành | | | | | | | | | | | |
| | | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện | | | | | | | | | | |
| | | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện | | | | | | | | | | |
| | | Chia theo tên loại VBQPPL | | | | | | | | | | |
| 2 | Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát | | | | | | | | | | | |
| 4 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm | | | | | | | | | | | |

¹ UBND cấp xã báo cáo kết quả tham mưu của đơn vị; Phòng Tư pháp báo cáo kết quả tham mưu của toàn huyện.

| STT | Nhiệm vụ/ tiêu chí | Huyện/Các phòng, địa phương ¹ | | | | | | | | | | |
|-----|--|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | |
| | quyền | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý | | | | | | | | | | | |
| 7 | Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chưa QPPL | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 3

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

| STT | Chỉ tiêu | Huyện/các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | |
| 1 | Tổng số TTHC ² | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC cấp huyện | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC cấp xã | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật) | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Số lượng TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh như: giảm thời gian giải quyết...) | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công/Trang thông tin điện tử) | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận tại Bộ phận một cửa cấp huyện | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp | | | | | | | | | | | | |

² Văn phòng HĐND và UBND huyện, UBND cấp xã thống kê TTHC thuộc phạm vi quản lý;

| STT | Chỉ tiêu | Huyện/các phòng, địa phương | | | | | | | | | Năm 2020 (tính đến 31/3) | |
|-----|---|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | | |
| - | nhận tại Bộ phận một cửa cấp xã | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền | | | | | | | | | | | |
| - | Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ | | | | | | | | | | | |
| 5 | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC ³ | | | | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/ đã trả đúng hạn) | | | | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/ đã trả đúng hạn) | | | | | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/ đã trả đúng hạn) | | | | | | | | | | | |
| | Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm | | | | | | | | | | | |

³ UBND cấp xã báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị. Văn phòng HĐND và UBND huyện báo cáo kết quả trên toàn huyện.

| STT | Chi tiêu | Huyện/các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | |
| | năm | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm | | | | | | | | | | | | |
| - | Số lượng PAKN được xử lý và công khai kết quả trả lời trên cổng TTĐT | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 4

Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc UBND huyện

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện⁴

| Đơn vị | Giai đoạn | Số đơn vị hành chính cấp xã | Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện | Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện | Ghi chú |
|--------|--|-----------------------------|--|--|--|---------|
| | Giai đoạn 2001-2010 (tính đến 12/2010) | | | | | |
| | Giai đoạn 2011-2020 (tính đến 12/2019) | | | | | |

II. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo các lĩnh vực⁵

| Đơn vị | Giai đoạn | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp VH, TDTT | Sự nghiệp khác |
|--------|--|-------------------|----------------|--------------------|----------------|
| | Giai đoạn 2001-2010 (tính đến 12/2010) | | | | |
| | Giai đoạn 2011-2020 (tính đến 12/2019) | | | | |

⁴ Phòng Nội vụ báo cáo tổng hợp.

⁵ Các phòng, ban, đơn vị báo cáo theo chức năng; phòng Nội vụ tổng hợp toàn huyện.

Phụ lục 5

Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các phòng, địa phương

| STT | Chỉ tiêu | Huyện/Các phòng, địa phương ⁶ | | | | | | | | | | |
|-----|---|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | |
| 1 | Tổng số biên chế cán bộ, công chức | | | | | | | | | | | |
| - | Tổng số được giao | | | | | | | | | | | |
| - | Tổng số có mặt | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tổng số biên chế viên chức | | | | | | | | | | | |
| - | Tổng số được giao | | | | | | | | | | | |
| - | Tổng số có mặt | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh | | | | | | | | | | | |
| 4 | Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số lượng cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm | | | | | | | | | | | |
| 7 | Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm | | | | | | | | | | | |
| 8 | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng | | | | | | | | | | | |

⁶ Các phòng, ban, đơn vị báo cáo của đơn vị; phòng Nội vụ tổng hợp toàn huyện.

Phụ lục 6

Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của các phòng, địa phương

| STT | Chỉ tiêu | Huyện/Các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | |
| 1 | Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ ⁷ | | | | | | | | | | | | |
| - | Số đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư | | | | | | | | | | | | |
| - | Số đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | |
| - | Số đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | |

⁷ UBND cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo kết quả của đơn vị. Phòng Tài chính- Kế hoạch tổng hợp trên toàn huyện.

Phụ lục 7
Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các phòng, địa phương

| STT | Chỉ tiêu | Huyện/Các phòng, địa phương | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|--|--|--|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (tính đến 31/3) | | | |
| 1 | Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Số đơn vị kết nối Trực liên thông VBQG | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số lượng văn bản nhận trên Trực liên thông VBQG | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Số lượng văn bản gửi trên Trực liên thông VBQG | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số lượng chữ ký số | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Số đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Số đơn vị hành chính cấp xã có Công/Trang Thông tin điện tử | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, | | | | | | | | | | | | | |

